

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tháng 03 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		115.260.796.374	80.946.560.337
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	9.882.861.019	6.215.749.142
1. Tiền	111		9.882.861.019	6.215.749.142
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu	130		26.784.828.414	33.926.558.134
1. Phải thu của khách hàng	131	V.2	19.286.198.895	15.971.308.051
2. Trả trước cho người bán	132	V.3	7.196.936.324	17.738.373.621
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	V.4	301.693.195	216.876.462
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140		75.245.824.124	39.800.646.111
1. Hàng tồn kho	141	V.5	75.245.824.124	39.800.646.111
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.347.282.817	1.003.606.950
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.762.951.874	
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.6	1.584.330.943	1.003.606.950

CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỘP VLXD ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		901.484.277.293	863.063.919.940
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		805.880.152.875	767.460.310.725
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	25.037.750.182	26.242.805.006
<i>Nguyên giá</i>	222		120.759.682.479	121.036.615.706
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(95.721.932.297)	(94.793.810.700)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	9.040.926.795	9.045.344.008
<i>Nguyên giá</i>	228		9.162.641.589	9.162.641.589
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(121.714.794)	(117.297.581)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9	771.801.475.898	732.172.161.711
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		90.000.000.000	90.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.10		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.11	90.000.000.000	90.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		5.604.124.418	5.603.609.215
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		132.850.000	132.850.000
3. Tài sản dài hạn khác	268		5.471.274.418	5.470.759.215
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.016.745.073.667	944.010.480.277

CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỘP VLXD ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		601.070.997.541	551.968.115.930
I. Nợ ngắn hạn	310		204.373.608.281	184.368.479.165
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	107.594.886.194	98.802.230.472
2. Phải trả cho người bán	312	V.14	58.955.560.081	69.442.101.434
3. Người mua trả tiền trước	313	V.15	21.206.870.227	13.748.093
4. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	314	V.16	4.406.680.193	1.490.958.269
5. Phải trả người lao động	315	V.17	5.743.197.384	5.854.108.535
6. Chi phí phải trả	316			1.980.792.512
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1.653.252.288	1.461.055.604
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi			4.813.161.914	5.323.484.246
II. Nợ dài hạn	330		396.697.389.260	367.599.636.765
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		394.375.608.581	365.341.904.287
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		2.200.892.013	2.200.892.013
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.19	120.888.666	56.840.465
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		415.674.076.126	392.042.364.347
I. Vốn chủ sở hữu	410		415.674.076.126	392.042.364.347
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.20	272.236.470.000	272.236.470.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		76.737.250.400	76.737.250.400
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			(6.391.789.603)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		11.243.301.309	11.243.301.309
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		9.947.663.499	9.947.663.499
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		45.509.390.918	28.269.468.742
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.016.745.073.667	944.010.480.277

CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỘP VLXD ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	V.22	21.475.929.072	1.684.116.000
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		39.460.608	39.460.608
5. Ngoại tệ các loại :			
- Dollar Mỹ (USD)		36.639,44	36.585,35
- Euro (EUR)		358,86	358,77
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Đồng Nai, ngày 23 tháng 04 năm 2011

**PHẠM THỊ HOÀI HƯƠNG**
Người lập biểu
NGUYỄN THỊ ÁNH
Kế Toán Trưởng**NGUYỄN CÔNG LÝ**
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỢP VLXD ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tháng 03 năm 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tháng 03	Tháng 02	Lũy kế từ đầu năm
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	51.242.642.580	33.469.427.900	88.427.317.480
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03				-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC DV	10	VI.1	51.242.642.580	33.469.427.900	88.427.317.480
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	30.798.685.563	23.946.995.686	56.628.371.771
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		20.443.957.017	9.522.432.214	31.798.945.709
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	11.845.715	8.243.160	30.520.123
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.961.733.695	1.404.050.586	4.279.734.178
Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.257.824.227	1.404.050.586	3.575.824.710
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	532.523.574	523.964.118	1.220.511.463
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	1.673.815.100	1.017.200.521	3.490.361.314
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		16.287.730.363	6.585.460.149	22.838.858.877
11. Thu nhập khác	31	VI.7	14.156.525	600	176.392.025
12. Chi phí khác	32	VI.8	2.000.001	1	21.742.541
13. Lợi nhuận khác	40		12.156.524	599	154.649.484
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		16.299.886.887	6.585.460.748	22.993.508.361
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.16	4.076.708.086	1.648.101.552	5.753.586.184
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		12.223.178.801	4.937.359.196	17.239.922.177
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	449	181	633

Đồng Nai, ngày 23 tháng 04 năm 2011


PHẠM THỊ HOÀI HƯƠNG
 Người lập biểu


NGUYỄN THỊ ÁNH
 Kế Toán Trưởng




TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Công Lý

CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỢP VLXD ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I/2011

Đơn vị tính = đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		88.427.317.480	70.674.969.754	88.427.317.480	70.674.969.754
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10		88.427.317.480	70.674.969.754	88.427.317.480	70.674.969.754
4. Giá vốn hàng bán	11		56.628.371.771	55.576.857.195	56.628.371.771	55.576.857.195
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		31.798.945.709	15.098.112.559	31.798.945.709	15.098.112.559
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		30.520.123	70.401.149	30.520.123	70.401.149
7. Chi phí tài chính	22		4.279.734.178	3.210.035.608	4.279.734.178	3.210.035.608
Trong đó: chi phí lãi vay	23		3.575.824.710	2.551.242.438	3.575.824.710	2.551.242.438
8. Chi phí bán hàng	24		1.220.511.463	932.002.822	1.220.511.463	932.002.822
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.490.361.314	2.687.267.636	3.490.361.314	2.687.267.636
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		22.838.858.877	8.339.207.642	22.838.858.877	8.339.207.642

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
11. Thu nhập khác	31		176.392.025	444.376.804	176.392.025	444.376.804
12. Chi phí khác	32		21.742.541	102.135.849	21.742.541	102.135.849
13. Lợi nhuận khác	40		154.649.484	342.240.955	154.649.484	342.240.955
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		22.993.508.361	8.681.448.597	22.993.508.361	8.681.448.597
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		5.753.586.184	2.175.571.242	5.753.586.184	2.175.571.242
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		17.239.922.177	6.505.877.355	17.239.922.177	6.505.877.355
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		633	358	633	358

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Thị Hoài Hương

PHẠM THỊ HOÀI HƯƠNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Ánh

NGUYỄN THỊ ÁNH

Ngày 23 tháng 04 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN CÔNG LÝ

CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỢP VLXD ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1/2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2011	Quý 1/2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		22.993.508.361	8.681.448.597
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.10	1.405.072.037	1.490.140.037
- Các khoản dự phòng	03		-	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(136.363.700)	
- Chi phí lãi vay	06		3.575.824.710	2.551.242.438
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		27.838.041.408	12.722.831.072
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		9.485.405.587	14.348.653.752
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(35.445.178.013)	(9.443.461.171)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		10.295.869.112	(28.939.645.495)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12			
- Tiền lãi vay đã trả	13		(3.575.824.710)	(2.551.242.438)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	V.17	(2.555.191.704)	(3.490.888.316)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			28.902.318.883
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(513.822.332)	(33.721.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.529.299.348	(22.172.633.713)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(39.824.914.187)	(108.739.167.142)
- tài sản dài hạn khác	22		136.366.700	
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
- khác	24			
- Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
- Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(39.688.547.487)	(108.739.167.142)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỢP VLXD ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2011	Quý 1/2010
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu				
1. hũu	31			
2. phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		106.297.190.213	128.874.357.574
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(68.470.830.197)	(28.025.120.662)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	VII.2		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		37.826.360.016	100.849.236.912
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		3.667.111.877	(30.062.563.943)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		6.215.749.142	34.184.247.291
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		9.882.861.019	4.121.683.348

Đồng Nai, ngày 23 tháng 04 năm 2011

**PHẠM THỊ HOÀI HƯƠNG**
Người lập biểu**NGUYỄN THỊ ÁNH**
Kế toán trưởng**NGUYỄN CÔNG LÝ**
Tổng Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỢP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hoà I, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng và xây lắp
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm xi măng, tấm lợp và xây lắp. Dịch vụ thương mại, xuất nhập khẩu các loại vật tư, nguyên liệu, vật liệu xây dựng, trang trí nội thất và thiết bị phụ tùng chuyên ngành xây dựng. Bổ sung : sản xuất, mua bán : Clinker (không sản xuất tại trụ sở). Mua bán nước sạch phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất công nghiệp. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông đường bộ, thủy lợi, cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, dân cư. Vận tải hàng hóa đường bộ, đường thủy. Mua bán xe ô tô, xe gắn máy . Bốc xếp hàng hóa.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.
3. **Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Cơ sở lập báo cáo tài chính**
Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
2. **Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỘP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hoà I, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về các khoản nợ không có khả năng thu hồi.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chi được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Tỷ lệ</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	2% - 20%
Máy móc và thiết bị	10% - 33.3%
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5% - 12.5%
Thiết bị, dụng cụ quản lý	10% - 20%

6. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao với tỷ lệ 2,5%/năm.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hoá.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỘP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hoà I, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hoá được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con và công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ vốn góp của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

9. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

11. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong năm. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

12. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi

CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỘP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hoà I, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

13. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế của Ngân hàng Công thương tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỢP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hoà I, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1.**

Tiền và các khoản tương đương tiền	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Tiền mặt	219.730.687	54.926.289
Tiền gửi ngân hàng	9.663.130.332	6.160.822.853
Các khoản tương đương tiền		
Cộng	9.882.861.019	6.215.749.142

2. Phải thu của khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- LIAO NINH GAOKE ENERGY GROUP	495.683.346	495.683.346
- DNTN Bảy Mai	7.500.218.304	6.829.778.304
- Công ty Vận tải An Tôn	8.236.019.342	8.236.019.342
- DNTN Nam Vũ	1.055.670.000	
- Các khách hàng khác	1.998.607.903	409.827.059
Cộng	19.286.198.895	15.971.308.051

3. Trả trước cho người bán

Chủ yếu là khoản ứng trước cho nhà cung cấp.

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Công ty cổ phần xi măng Công Thanh		10.156.804.721
- Công ty CP Cơ điện – Điện lực Đồng Nai		657.959.409
- Công ty CP SX Cầu kiện Bê tông Phan Vũ		892.697.000
- LIAO NINH GAOKE ENERGY GROUP	5.200.000.000	5.200.000.000
- Công ty CP TV Thiết Kế Càng Kỹ thuật Biển	156.460.000	156.460.000
- Công ty Cổ phần Nhiệt điện Công Thanh	871.200.000	
- Các khách hàng khác	969.276.324	674.452.491
Cộng	7.196.936.324	17.738.373.621

4. Các khoản phải thu khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Các khoản phải thu khác	301.693.195	216.876.462
	301.693.195	216.876.462

5. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Nguyên liệu, vật liệu	74.017.213.492	34.951.051.485
Công cụ, dụng cụ	350.266.005	329.832.032
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	26.235.646	26.235.646
Thành phẩm	852.108.981	4.493.526.948
Cộng	75.245.824.124	39.800.646.111

CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỘP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hoà I, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**6. Tài sản ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Tạm ứng	1.578.030.943	997.306.950
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.300.000	6.300.000
Cộng	1.584.330.943	1.003.606.950

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá					
Số đầu năm	26.801.759.057	69.358.539.573	23.966.944.610	909.372.466	121.036.615.706
Tăng trong kỳ				195.600.000	195.600.000
Giảm trong kỳ	70.720.000		340.191.927	61.621.300	427.533.227
Số cuối kỳ	26.731.039.057	69.358.539.573	23.626.752.683	1.043.351.166	120.759.682.479
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	21.659.813.166	59.448.815.008	12.934.699.780	750.482.746	94.793.810.700
Khấu hao trong kỳ	186.734.631	544.976.727	637.152.849	31.790.617	1.400.654.824
Giảm trong kỳ	70.720.000		340.191.927	61.621.300	472.533.227
Số cuối kỳ	21.775.827.797	59.993.791.735	13.231.660.702	720.652.063	95.721.932.297
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	5.141.945.891	9.909.724.565	11.032.244.830	158.889.720	26.242.805.006
Số cuối kỳ	4.955.211.260	9.364.747.838	10.395.091.981	322.699.103	25.037.750.182

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<u>Nguyên giá</u>	<u>Giá trị hao mòn</u>	<u>Giá trị còn lại</u>
Số đầu năm	9.162.641.589	117.297.581	9.045.344.008
Tăng trong kỳ		4.417.213	
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	9.162.641.589	121.714.794	9.040.926.795

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Chi phí phát sinh trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Nhà máy xi măng Nhơn Trạch	732.172.161.711	39.629.314.187	771.801.475.898
Cộng	732.172.161.711	39.629.314.187	771.801.475.898

CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỘP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hoà I, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**10. Đầu tư dài hạn khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Khóan góp vốn vào Cty CP xi măng Công Thanh	90.000.000.000	90.000.000.000
Tiền gửi kỳ hạn năm		
Cộng	90.000.000.000	90.000.000.000

11. Tài sản dài hạn khác

Ký quỹ dài hạn	
Số đầu kỳ	5.470.759.215
Số phát sinh tăng trong kỳ	1.405.015
Số phát sinh giảm trong kỳ	889.812
Số cuối kỳ	5.471.274.418

12. Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn**+ Vay ngắn hạn :**

Vay ngắn hạn Ngân hàng để mua nguyên vật liệu

- Số tiền vay đầu kỳ	98.802.230.472
- Số tiền vay phát sinh trong kỳ	77.263.485.919
- Số tiền trả trong kỳ	68.470.830.197
- Số cuối kỳ	107.594.886.194

Trong đó có 20.000.000.000 đồng là vay dài hạn đến hạn trả

+ Vay dài hạn :

Vay SGD2 –NH Công Thương (Dự án NM Xi măng Công Thanh Nhơn Trạch – Đồng Nai)

- Số tiền vay đầu kỳ	365.341.904.287
- Số tiền vay trong kỳ	29.033.704.294
- Số tiền kết chuyển(Vay dài hạn đến hạn trả)	
Cộng	394.375.608.581

13. Phải trả cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- DNTN Đại Quốc Cường	1.056.072.416	708.278.360
- China Machine-Buidlding Internationnal Corp	43.626.185.708	50.090.438.949
- Material resources & trading Corporation	2.269.610.153	9.321.586.704
- Công ty CP VLXD & Chất đốt Đồng Nai	251.400.000	349.680.000
- Công ty CPDV Công nghiệp LILAMA 69-3	394.950.955	826.794.177
- Công ty TNHH XD TM Hải Đăng Nam	749.600.000	749.600.000
- Công ty TNHH sản xuất cơ khí Thành Tri	203.167.454	403.167.454
- Công ty TNHH Hwan Tai Việt Nam	2.568.720.000	2.568.720.000
- Công ty Cổ phần Công Nghệ Nhật Minh	930.000.000	
- Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh Nam Tân Thanh	1.077.035.229	
- Các nhà cung cấp khác	5.828.818.166	4.423.835.790
Cộng	58.955.560.081	69.442.101.434

CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỘP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hoà I, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**14. Người mua trả tiền trước**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Công ty Cổ phần Ximăng Công Thanh	21.190.169.795	
- Các khách hàng khác	16.700.432	13.748.093
Cộng	21.206.870.227	13.748.093

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế phải nộp Nhà nước	1.490.958.269	7.400.693.591	4.484.971.667	4.406.680.193
Thuế GTGT hàng bán nội địa	174.582.965	587.590.21	230.601.147	2.740.839
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		958.375.633	958.375.633	
Thuế xuất, nhập khẩu		456.369.349	456.369.349	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.167.209.693	5.753.586.184	2.555.191.704	4.365.604.173
Thuế thu nhập cá nhân	143.050.913	89.306.861	200.123.451	32.234.323
Các loại thuế khác	6.114.698	84.296.543	84.310.383	6.100.858

Thuế giá trị gia tăng

Công ty áp dụng Luật thuế giá trị gia tăng hiện hành với thuế suất cho từng hoạt động

Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2011
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	22.993.508.361
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	
- Các khoản điều chỉnh tăng	20.836.374
- Các khoản điều chỉnh giảm	
Tổng thu nhập chịu thuế	23.014.344.735
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	5.753.586.184

16. Phải trả người lao động

Quỹ tiền lương được trích dựa vào số lượng thành phẩm tiêu thụ (riêng thành phẩm xi măng bao gồm tiêu thụ nội bộ) trong năm.

Đơn giá tiền lương được Hội đồng quản trị duyệt hàng năm.

Đơn giá tiền lương năm 2011 được duyệt là:

- Ximăng :	24.000 đồng /tấn	Ngói :	655 đồng/viên
- Tầm lợp :	2.000 đồng/m2	Gạch :	350 đồng/viên
- Ximăng gia công ở Nhà máy Nhơn Trạch :	12.000 đồng/tấn		

CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỢP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hoà I, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**17. Các khoản phải trả, phải nộp khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	399.780.121	1.934.965
Kinh phí công đoàn	239.656.313	162.366.431
Cổ tức phải trả	47.638.675	47.638.675
Bảo hiểm thất nghiệp	40.442.513	13.069.995
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	925.734.666	1.236.045.538
Cộng	1.653.252.288	1.461.055.604

18. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Số đầu năm	56.840.465
Số trích lập trong kỳ	115.890.201
Số chi trong kỳ	51.842.000
Số cuối kỳ	120.888.666

19. Vốn đầu tư của chủ sở hữu*Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	<u>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u>	<u>Quỹ dự phòng tài chính</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>
Số đầu năm trước	181.490.980.000	11.243.301.309	9.947.663.499	36.330.250.264
Tăng vốn trong năm trước	90.745.490.000	-	-	-
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	27.843.168.208
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	(31.727.474.500)
Trích lập các quỹ năm trước	-	-	-	(4.176.475.230)
Giảm các quỹ năm trước	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	272.236.470.000	11.243.301.309	9.947.663.499	28.269.468.742
Số dư đầu năm nay	272.236.470.000	11.243.301.309	9.947.663.499	28.269.468.742
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	17.239.922.177
Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-	-
Trích lập các quỹ trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	272.236.470.000	11.243.301.309	9.947.663.499	45.509.390.918

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số tăng trong kỳ</u>	<u>Số giảm trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Quỹ khen thưởng	3.228.780.898	3.500.000	235.896.000	2.996.384.898
Quỹ phúc lợi	2.094.703.348	-	277.926.332	1.816.777.016

CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỢP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hoà I, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số đầu năm	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Cộng	5.323.484.246	3.500.000	513.822.332	4.813.161.914

Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công

Giá trị vô bao nhận gia công ximăng cho Công ty Cp Ximăng Công Thanh

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu**

	Quý 1/2011
Tổng doanh thu	88.427.317.480
Doanh thu bán thành phẩm	77.269.695.040
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.157.622.440
Các khoản giảm trừ doanh thu:	
- Hàng bán bị trả lại	
Doanh thu thuần	88.427.317.480

2. Giá vốn hàng bán

	Quý 1/2011
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	49.504.810.214
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.123.561.557
Cộng	56.628.371.771

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1/2011
Lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	30.520.123
Lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	
Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện	
Doanh thu hoạt động tài chính khác	
Cộng	30.520.123

4. Chi phí tài chính

	Quý 1/2011
Chi phí lãi vay	3.575.824.710
Lỗ chênh lệch tỷ giá	703.909.468
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	
Chi phí tài chính khác	
Cộng	4.279.734.178

5. Chi phí bán hàng

	Quý 1/2011
Chi phí cho nhân viên	677.550.887
Chi phí công cụ, đồ dùng	48.711.996
Chi phí khấu hao tài sản cố định	35.705.715

CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỢP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hoà I, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Quý 1/2011
Chi phí dịch vụ mua ngoài	231.022.096
Chi phí khác	227.520.769
Cộng	1.220.511.463

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 1/2011
Chi phí cho nhân viên quản lý	1.475.126.957
Chi phí vật liệu quản lý	361.497.582
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.230.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	379.633.915
Thuế, phí và lệ phí	27.083.949
Chi phí dịch vụ mua ngoài	481.712.834
Chi phí khác	766.106.997
Cộng	3.490.361.314

7. Thu nhập khác

	Quý 1/2011
Thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	136.363.700
Các khoản thu nhập khác	40.028.325
Cộng	176.392.025

8. Chi phí khác

	Quý 1/2011
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	
Các khoản chi phí khác	
Cộng	

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 1/2011
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	17.239.922.177
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành b/q trong kỳ	27.223.647
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	633

CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỢP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hoà I, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****1. Khấu hao tài sản cố định**

	Năm 2011
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	1.400.654.824
Khấu hao tài sản cố định vô hình	4.417.213
Cộng	1.405.072.037

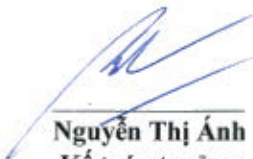
2. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2011
Cơ cấu tài sản		
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	11,34
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	88,66
Cơ cấu nguồn vốn		
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	59,12
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	40,88
Khả năng thanh toán		
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	0,56
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	0,56
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,18
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu		
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	26,00
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	19,50
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản		
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	2,26
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	1,69
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	4,15

Đồng Nai, ngày 23 tháng 4 năm 2011




Phạm Thị Hoài Hương
Người lập biểu


Nguyễn Thị Ánh
Kế toán trưởng


Nguyễn Công Lý
Tổng Giám Đốc